MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ ngày 30 tháng 9 năm 2011	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012	13 - 31
8.	Phụ lục	32

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty kho vận giao nhận ngoại thương theo Quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301874259 (số cũ 056651) ngày 03 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi các vấn đề sau: tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở làm việc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 182.758.700.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh vào ngày 02 tháng 8 năm 2000.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	: (84-8) 22 202 888
Fax	: (84-8) 22 202 889
E-mail	: info@transimexsaigon.com
Mã số thuế	: 0 3 0 1 8 7 4 2 5 9

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương TP. Hồ Chí Minh tại Hà Nội	Phòng 1401 tòa nhà 17T4, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương TP. Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng	25-27 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương TP. Hồ Chí Minh tại Hải Phòng	Phòng 08- tầng 01, tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thành Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Hoạt động chính của Công ty là

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ;
- Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD;
- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển;
- Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc;
- Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác;

- Mua bán đồ gỗ gia dụng, gốm sứ, hàng mỹ nghệ, sản phẩm cao su, sản phẩm mây tre lá, công nghệ phẩm, dệt da may, nông lâm thủy hải sản, thực phẩm chế biến, nguyên liệu hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, bách hóa, điện máy,vải sợi,thực phẩm công nghệ, vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất, phương tiện vận tải, xe máy, nông ngư cơ, nông dược các loại (trừ thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật), máy móc văn phòng;
- Mua bán xăng dầu, dầu mỡ- nhờn;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Cho thuê văn phòng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Chuyển phát;
- Đại lý du lịch.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 182.758.700.000 VND bằng việc chuyển đổi 32.750 trái phiếu chuyển đổi thành 3.275.000 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 - 2011 ngày 24 tháng 6 năm 2011.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	01 tháng 9 năm 2011	-
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Chủ tịch	29 tháng 3 năm 2008	01 tháng 9 năm 2011
Ông Huỳnh Minh Thảo	Thành viên	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Vũ Chinh	Thành viên	25 tháng 4 năm 2009	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban	29 tháng 3 năm 2008	-
Bà Nguyễn Thị Đầm	Ủy viên	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Hoàng Phong Giao	Ủy viên	29 tháng 3 năm 2008	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2009	-
Ông Nguyễn Trí Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 4 năm 2008	-
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 7 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 11 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0886/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG - TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG - TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 10 năm 2011, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

S.Đ.K.K.D: 4102047448-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1161/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2011

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**115.346.399.259**	**133.625.596.376**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**23.077.567.070**	**23.025.768.888**
1. Tiền	111		9.077.567.070	13.025.768.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.213.284.718**	**5.969.660.771**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	7.266.818.224	8.164.753.371
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2.053.533.506)	(2.195.092.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65.286.885.843**	**79.774.705.119**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	39.912.577.194	39.853.577.128
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	8.639.304.192	11.976.750.165
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	16.735.004.457	27.944.377.826
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.420.039.122**	**9.473.204.688**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	8.420.039.122	9.473.204.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.348.622.506**	**15.382.256.910**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.625.630.994	1.594.260.365
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.505.642.265	6.954.485.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	1.597.170.569	2.473.956.026
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	4.620.178.678	4.359.554.647

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**371.724.245.952**	**369.194.428.020**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**209.482.259.124**	**203.741.947.772**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	201.410.998.290	195.837.711.942
Nguyên giá	*222*		*302.807.752.317*	*287.012.138.161*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(101.396.754.027)*	*(91.174.426.219)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.902.896.265	2.735.871.261
Nguyên giá	*228*		*3.158.168.000*	*2.957.818.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(255.271.735)*	*(221.946.739)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	5.168.364.569	5.168.364.569
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**157.998.848.762**	**160.459.432.328**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	98.100.000.000	98.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	68.775.000.000	68.775.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	12.225.592.073	12.225.592.073
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(21.101.743.311)	(18.641.159.745)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.243.138.066**	**4.993.047.920**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		135.727.320	400.159.240
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	1.975.422.006	2.460.899.940
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.19	2.131.988.740	2.131.988.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**487.070.645.211**	**502.820.024.396**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**127.810.760.239**	**166.921.601.188**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.047.553.418**	**26.311.075.874**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	3.905.800.000	7.678.939.307
2. Phải trả người bán	312	V.21	3.383.347.811	1.874.128.815
3. Người mua trả tiền trước	313		400.817.268	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	148.150.610	75.133.558
5. Phải trả người lao động	315		679.880.546	702.810.003
6. Chi phí phải trả	316	V.23	7.901.688.026	9.843.599.760
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	6.890.362.643	5.199.642.371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	(262.493.486)	936.822.060
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**104.763.206.821**	**140.610.525.314**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.809.175	10.809.175
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	104.752.397.646	140.599.716.139
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**359.259.884.972**	**335.898.423.208**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**359.259.884.972**	**335.898.423.208**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	182.758.700.000	165.152.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	141.750.667.853	126.607.227.853
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.27	587.261.568	1.393.446.620
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	28.367.824.268	26.964.241.369
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	7.717.100.652	7.249.239.686
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	(1.921.669.369)	8.532.127.680
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**487.070.645.211**	**502.820.024.396**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		96.550,99	255.712,28
	Dollar Singapore (SGD)		-	4.970,00
	Dollar HongKong (HKD)		6.327,69	6.327,69
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.632.662.729	96.279.928.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	101.632.662.729	96.279.928.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.421.196.069	82.374.051.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.211.466.660	13.905.876.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.899.712.087	4.644.078.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.251.156.996	7.451.761.954
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.762.595.153	3.358.149.502
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	383.040.460	390.880.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.657.293.982	5.049.515.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.819.687.309	5.657.797.196
11. Thu nhập khác	31	VI.7	862.675.559	765.847.925
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.122.925.287	2.122.946.033
13. Lợi nhuận khác	40		(260.249.728)	(1.357.098.108)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.559.437.581	4.300.699.088
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.22	876.785.457	1.721.606.927
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.18	485.477.934	(307.074.794)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.197.174.190	2.886.166.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*10.559.437.581*	*4.300.699.088*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11; V.12	10.367.071.454	7.175.328.121
- Các khoản dự phòng	03	V.3; V.17	2.319.024.472	3.882.833.116
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; VI.7; VI.8	(8.776.506.615)	(1.971.883.885)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6.762.595.153	3.358.149.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*21.231.622.045*	*16.745.125.942*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.665.558.844)	(47.218.241.812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.053.165.566	(858.555.961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.908.731.157	23.593.289.573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(690.498.709)	(417.550.711)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.23; VI.4	(11.526.869.125)	(4.568.628.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3.759.425.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(92.200.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.25	(2.463.628.920)	(3.196.196.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*8.846.963.170*	*(19.772.383.478)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11; V.12; V.21, VII	(5.756.574.836)	(33.668.678.074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	554.724.648	90.909.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	333.301.531	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.15	-	(44.680.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6; VI.3	20.232.966.096	3.435.089.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*15.364.417.439*	*(74.822.679.141)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	107.566.491.590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.20; V.26	(6.870.457.800)	(7.909.757.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(16.511.655.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(23.382.113.750)***	***99.656.733.927***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**829.266.859**	**5.061.671.308**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**23.025.768.888**	**50.595.967.389**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(777.468.677)	107.851.996
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**23.077.567.070**	**55.765.490.693**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ hàng hải, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Sửa chữa máy móc thiết bị (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí trụ sở); Chuyển phát; Đại lý du lịch.

4. Nhân viên
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 Công ty có 360 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 400 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 182.758.700.000 VND bằng việc chuyển đổi 32.750 trái phiếu chuyển đổi thành 3.275.000 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 - 2011 ngày 24 tháng 6 năm 2011.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Phí chuyển đổi thẻ golf

Phí chuyển đổi thẻ golf được phân bổ vào chi phí trong thời gian 02 năm.

Phí phát hành trái phiếu

Phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí trong thời gian 02 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 01% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/3/2011 : 20.703 VND/USD
30/9/2011 : 20.628 VND/USD.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	635.042.552	384.494.127
Tiền gửi ngân hàng	8.442.524.518	12.641.274.761
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**23.077.567.070**	**23.025.768.888**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		7.266.818.224		7.831.451.840
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)*	*6*	*155.218*	*64.366*	*1.665.126.107*
- *Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)*	*200.000*	*5.933.106.693*	*200.000*	*5.933.106.693*
- *Công ty cổ phần giao nhận vận tải và thương mại (VNL)*	*22.590*	*286.988.813*	*18.000*	*233.219.040*
- *Công ty cổ phần vận tải ngoại thương (VNF)*	*40.000*	*1.046.567.500*	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		-		333.301.531
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống*		-		*333.301.531*
Cộng		**7.266.818.224**		**8.164.753.371**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín giảm do bán 64.360 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.664.970.889 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần giao nhận và thương mại: tăng do mua thêm 8.400 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 103.134.470 VND , giảm do chuyển nhượng 3.810 cổ phiếu với giá chuyển nhượng và chi phí là 49.364.697 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải ngoại thương: tăng do mua 40.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.046.567.500 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	2.195.092.600
Hoàn nhập dự phòng	(141.559.094)
Số cuối kỳ	**2.053.533.506**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của hoạt động giao nhận hàng hóa	7.861.898.933	7.682.408.605
Phải thu của hoạt động kho vận, vận tải (ICD)	32.050.678.261	32.171.168.523
Cộng	**39.912.577.194**	**39.853.577.128**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp dịch vụ	584.964.192	285.291.724
Các nhà cung cấp mua sắm tài sản cố định	554.340.000	11.691.458.441
Trả trước tiền chuyển nhượng phần vốn góp	7.500.000.000	-
Cộng	**8.639.304.192**	**11.976.750.165**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản chi hộ	5.335.004.457	3.554.476.671
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương	-	12.834.657.469
- *Lợi nhuận được chia*	-	*11.587.793.253*
- *Trích hộ quỹ khen thưởng phúc lợi*	-	*1.246.864.216*
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương:	11.400.000.000	11.400.000.000
- *Mượn tiền*	*10.100.000.000*	*10.100.000.000*
- *Các khoản chi hộ*	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*
Các khoản phải thu khác	-	155.243.686
Cộng	**16.735.004.457**	**27.944.377.826**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.962.031.276	2.423.623.497
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.458.007.846	7.049.581.191
Cộng	**8.420.039.122**	**9.473.204.688**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	829.716.219	912.983.914
Chi phí bảo hiểm	460.071.677	281.726.176
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	579.104.100	177.228.840
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	756.738.999	222.321.435
Cộng	**2.625.630.994**	**1.594.260.365**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	4.304.343.800	4.043.708.519
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.412.456	35.423.706
Tài sản thiếu chờ xử lý	280.422.422	280.422.422
Cộng	**4.620.178.678**	**4.359.554.647**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	130.159.077.041	131.573.748.125	24.713.705.735	565.607.260	287.012.138.161
Mua sắm mới	863.428.182	2.018.066.628	2.440.592.954	-	5.322.087.764
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.084.775.918	-	-	-	11.084.775.918
Thanh lý, nhượng bán	-	(534.809.526)	-	-	(534.809.526)
Điều chỉnh phân loại	(1.485.946.300)	-	1.485.946.300	-	-
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	(76.440.000)	-	(76.440.000)
Số cuối kỳ	**140.621.334.841**	**133.057.005.227**	**28.563.804.989**	**565.607.260**	**302.807.752.317**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.109.514.595	35.585.346.406	3.552.709.399	565.607.260	43.813.177.660
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.981.077.458	57.800.221.305	6.827.520.196	565.607.260	91.174.426.219
Khấu hao trong kỳ	3.750.884.191	4.985.017.425	1.597.844.842	-	10.333.746.458
Thanh lý, nhượng bán	-	(111.418.650)	-	-	(111.418.650)
Số cuối kỳ	**29.731.961.649**	**62.673.820.080**	**8.425.365.038**	**565.607.260**	**101.396.754.027**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	156.140.154.499	189.373.969.430	31.541.225.931	1.131.214.520	378.186.564.380
Số cuối kỳ	**170.353.296.490**	**195.730.825.307**	**36.989.170.027**	**1.131.214.520**	**404.204.506.344**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 266.874.246.728 VND và 177.824.059.094 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.708.840.000	32.500.000	216.478.000	2.957.818.000
Mua trong kỳ	-	-	200.350.000	200.350.000
Số cuối kỳ	**2.708.840.000**	**32.500.000**	**416.828.000**	**3.158.168.000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	182.728.000	182.728.000

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	18.281.241	203.665.498	221.946.739
Khấu hao trong kỳ	-	4.062.496	29.262.500	33.324.996
Số cuối kỳ	**-**	**22.343.737**	**232.927.998**	**255.271.735**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.708.840.000	14.218.759	12.812.502	2.735.871.261
Số cuối kỳ	**2.708.840.000**	**10.156.263**	**183.900.002**	**2.902.896.265**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	5.159.130.024	-	-	5.159.130.024
XDCB dở dang	9.234.545	11.084.775.918	(11.084.775.918)	9.234.545
Cộng	**5.168.364.569**	**11.084.775.918**	**(11.084.775.918)**	**5.168.364.569**

14. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương [(a)]		16.000.000.000		16.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương [(b)]		80.000.000.000		80.000.000.000
Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị [(c)]	2.100.000	2.100.000.000	2.100.000	2.100.000.000
Cộng		**98.100.000.000**		**98.100.000.000**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307821849 ngày 18 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương với giá trị là 16.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309428263 ngày 14 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 80.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000374 ngày 13 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bắc Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị với giá trị là 2.100.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam [(a)]	12.525.000.000	12.525.000.000
Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An [(b)]	56.250.000.000	56.250.000.000
Cộng	**68.775.000.000**	**68.775.000.000**

(a) Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam. Vốn đầu tư của Công ty chiếm tỉ lệ 50% vốn pháp định của Công ty TNHH Nippon Express Việt Nam với giá trị là 12.525.000.000 VND, tương đương USD 750,000.00.

(b) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 18 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị góp vốn là 56.250.000.000 VND tương đương 20% tổng giá trị vốn góp.

16. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty cổ phần hàng hải Sài Gòn với số lượng 636.280 cổ phiếu.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của công ty con	11.947.078.732	9.044.752.295
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết, liên doanh	-	406.365.092
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	9.154.664.579	9.190.042.358
Cộng	**21.101.743.311**	**18.641.159.745**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	18.641.159.745
Trích lập dự phòng bổ sung	2.460.583.566
Số cuối kỳ	**21.101.743.311**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	2.460.899.940
Số hoàn nhập	(485.477.934)
Số cuối kỳ	**1.975.422.006**

19. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.26)		
- Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải	*1.931.200.000*	*2.467.539.307*
- Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	*1.974.600.000*	*5.211.400.000*
Cộng	**3.905.800.000**	**7.678.939.307**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Số đầu năm	7.678.939.307
Kết chuyển từ vay dài hạn	358.518.493
Số tiền vay đã trả	(4.131.657.800)
Số cuối kỳ	**3.905.800.000**

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp dịch vụ	3.089.370.659	1.293.672.068
Các nhà cung cấp tài sản cố định	293.977.152	580.456.747
Cộng	**3.383.347.811**	**1.874.128.815**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	50.084.328	304.525.072	(261.507.452)	93.101.948
Thuế xuất, nhập khẩu	-	169.192.505	(169.192.505)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(2.473.956.026)	876.785.457	-	(1.597.170.569)
Thuế thu nhập cá nhân	18.501.586	265.318.061	(242.666.790)	41.152.857
Các loại thuế khác	6.547.644	736.147.531	(728.799.370)	13.895.805
Cộng	**(2.398.822.468)**	**2.351.968.626**	**(1.402.166.117)**	**(1.449.019.959)**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.9).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất 0 %
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp 10 %
- Dịch vụ giao nhân hàng hóa nội địa 10 %

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.559.437.581	4.300.699.088
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*878.408.399*	*2.641.510.483*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(7.512.581.546)*	*(55.781.862)*
Thu nhập chịu thuế	3.925.264.434	6.886.427.709
Lỗ các năm trước được chuyển	(418.122.607)	-
Thu nhập tính thuế	3.507.141.827	6.886.427.709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**876.785.457**	**1.721.606.927**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí giao nhận hàng hóa	6.309.797.614	3.487.435.376
Chi phí lãi vay	1.591.890.412	6.356.164.384
Cộng	**7.901.688.026**	**9.843.599.760**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	154.954.251	239.106.335
Bảo hiểm thất nghiệp	17.675.095	27.213.004
Kinh phí công đoàn	279.886.941	282.334.941
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
Các khoản thu hộ	3.697.993.156	4.551.043.229
Lợi nhuận Công ty TNHH một thành viên bất động sản giao nhận ngoại thương chuyển thừa	2.652.760.985	-
Các khoản phải trả khác	47.092.215	59.944.862
Cộng	**6.890.362.643**	**5.199.642.371**

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	**Tăng do trích lập từ lợi nhuận**	**Chi quỹ trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Quỹ khen thưởng	520.151.567	702.880.216	(925.900.000)	297.131.783
Quỹ phúc lợi	379.596.042	280.716.579	(1.237.057.747)	(576.745.126)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	37.074.451	280.716.579	(300.671.173)	17.119.857
Cộng	**936.822.060**	**1.264.313.374**	**(2.463.628.920)**	**(262.493.486)**

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	37.502.397.646	40.599.716.139
- Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải (i)	18.420.493.750	*21.517.812.243*
- Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn (ii)	19.081.903.896	*19.081.903.896*
Trái phiếu chuyển đổi – Lãi suất 8%/năm	67.250.000.000	100.000.000.000
Cộng	**104.752.397.646**	**140.599.716.139**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Vay dài hạn ngân hàng	41.408.197.646	3.905.800.000	20.875.879.153	16.626.518.493
Trái phiếu chuyển đổi	67.250.000.000	-	67.250.000.000	
Cộng	**108.658.197.646**	**3.905.800.000**	**88.125.879.153**	**16.626.518.493**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số kết chuyển	Chuyển đổi thành cổ phiếu	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	40.599.716.139	(2.738.800.000)	(358.518.493)	-	37.502.397.646
Trái phiếu chuyển đổi	100.000.000.000	-	-	(32.750.000.000)	67.250.000.000
Cộng	**140.599.716.139**	**(2.738.800.000)**	**(358.518.493)**	**(32.750.000.000)**	**104.752.397.646**

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 32.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)	16.511.655.950
Tạm ứng cổ tức kỳ này	-
Cộng	**16.511.655.950**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.275.870	16.515.214
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.275.870	16.515.214
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.275.870*	*16.515.214*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.275.870	16.515.214
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.275.870*	*16.515.214*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn.

Mục đích trích lập các quỹ
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận	42.265.680.983	46.330.277.863
Doanh thu dịch vụ kho vận	55.571.773.804	45.926.429.899
Doanh thu dịch vụ cho thuê sà lan	2.413.636.364	2.624.242.728
Doanh thu khác	1.381.571.578	1.398.977.668
Cộng	**101.632.662.729**	**96.279.928.158**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ giao nhận	37.316.458.660	41.316.943.806
Giá vốn dịch vụ kho vận	45.225.066.465	37.909.894.921
Giá vốn dịch vụ cho thuê sà lan	1.715.051.573	1.811.474.857
Giá vốn khác	1.164.619.371	1.335.737.801
Cộng	**85.421.196.069**	**82.374.051.385**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.132.591.297	3.379.308.071
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	107.449.064	-
Lãi đầu tư cổ phiếu	227.942.000	1.009.424.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.512.581.546	55.781.862
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	871.055.988	196.933.562
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.092.192	2.630.505
Cộng	**9.899.712.087**	**4.644.078.632**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	6.762.595.153	3.358.149.502
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	346.393.611	3.882.833.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	316.666.487	146.391.660
Chi phí tài chính khác	2.825.501.745	64.387.676
Cộng	**10.251.156.996**	**7.451.761.954**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	353.797.426	341.794.871
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.226.988	3.488.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.569.410	38.376.562
Chi phí khác	3.446.636	7.221.204
Cộng	**383.040.460**	**390.880.643**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	2.740.455.493	2.440.363.007
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.491.695	229.526.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.517.872	237.519.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.734.705	1.864.204.043
Chi phí khác	177.094.217	277.903.127
Cộng	**4.657.293.982**	**5.049.515.612**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	554.724.648	90.909.000
Thu tiền bán hàng hóa	259.090.911	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	500.000.000
Các khoản thu nhập khác	48.860.000	174.938.925
Cộng	**862.675.559**	**765.847.925**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	423.390.876	1.554.115.048
Giá vốn hàng hóa thanh lý	259.090.911	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	13.035.540	2.700.000
Các khoản chi phí khác	427.407.960	566.130.985
Cộng	**1.122.925.287**	**2.122.946.033**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.248.549.651	8.090.889.401
Chi phí nhân công	16.691.773.746	16.182.294.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.367.071.454	7.175.328.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.835.808.765	53.835.669.428
Chi phí khác	318.326.895	2.530.266.208
Cộng	**90.461.530.511**	**87.814.447.640**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	32.750.000.000
Tiền ứng mua tài sản trong năm trước	11.137.118.441

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	929.852.544	783.651.254
Phụ cấp	13.104.000	13.104.000
Cộng	**942.956.544**	**796.755.254**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương	Công ty con
Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị	Công ty con
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Cung cấp dịch vụ	18.010.704	2.664.723.815
Mua tài sản	1.541.157.539	1.478.143.277
Các khoản chi hộ	-	122.026.953
Nhận cung cấp dịch vụ	6.231.318.018	7.336.840.616
Công ty một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh		
Nhận dịch vụ tòa nhà	175.931.380	183.743.646
Các khoản chi hộ	-	493.377.762
Phải thu tiền điện	1.436.429.829	1.394.704.940
Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị		
Góp vốn đầu tư	-	1.680.000.000
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	-	972.392.093
Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An		
Góp vốn đầu tư	7.500.000.000	43.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Tiền bán tài sản cố định	20.211.253.057	23.417.091.681
Dịch vụ cung cấp	-	107.800.000
Tiền cho mượn	11.400.000.000	11.400.000.000
Các khoản phải thu khác	-	63.127.308
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương		
Trích hộ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.246.864.216
Lợi nhuận được chia	-	11.587.793.253
Phải thu tiền điện	1.517.268.140	196.635.504
Cộng nợ phải thu	**33.128.521.197**	**48.090.353.583**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương		
Các khoản còn phải trả liên quan đến hoạt động bàn giao tòa nhà	-	2.330.972.345
Các khoản còn phải trả liên quan đến việc chuyển lợi nhuận từ công ty con cho công ty mẹ	2.652.760.985	-
Cộng nợ phải trả	**2.652.760.985**	**2.330.972.345-**

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lê Ngọc Hồng	**Lê Văn Hùng**	**Lê Duy Hiệp**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG - TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	132.124.880.000	126.607.227.853	881.774.770	26.496.359.162	7.093.278.950	22.359.324.572	315.562.845.307
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.027.260.000	-	-	-	-	(33.027.260.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.366.519.880	20.366.519.880
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	467.882.207	155.960.736	(1.162.766.772)	(538.923.829)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.690.000)	(3.690.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(881.774.770)	-	-	-	(881.774.770)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	1.393.446.620	-	-	-	1.393.446.620
Số dư cuối năm trước	**165.152.140.000**	**126.607.227.853**	**1.393.446.620**	**26.964.241.369**	**7.249.239.686**	**8.532.127.680**	**335.898.423.208**
Số dư đầu năm nay	165.152.140.000	126.607.227.853	1.393.446.620	26.964.241.369	7.249.239.686	8.532.127.680	335.898.423.208
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	17.606.560.000	15.143.440.000	-	-	-	-	32.750.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.197.174.190	9.197.174.190
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	1.403.582.899	467.860.966	(3.135.757.239)	(1.264.313.374)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.515.214.000)	(16.515.214.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.393.446.620)	-	-	-	(1.393.446.620)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	587.261.568	-	-	-	587.261.568
Số dư cuối năm kỳ	**182.758.700.000**	**141.750.667.853**	**587.261.568**	**28.367.824.268**	**7.717.100.652**	**(1.921.669.369)**	**359.259.884.972**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp